

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Số: 641/TB-HAPUMA

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 14 tháng 10 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính và Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 3 năm 2019.

6. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:

Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty

7. Địa chỉ Website đồng thời đăng tải toàn bộ nội dung công bố:
www.hapuma.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2019

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.368.454.943	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.662.290.509	47.009.064.948
1. Tiền	111		32.662.290.509	47.009.064.948
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.215.652.924	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	114.336.886.608	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.918.908.157	52.933.448.408
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	18.960.125.737	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.000.267.578)	(11.858.444.928)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	146.205.828.350	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		146.620.320.201	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.455.039.324	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	2.622.310.552	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.832.728.772	1.385.970.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.422.691.175	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.211.501.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	67.811.000	3.390.535.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.143.690.000	3.143.690.000
II. Tài sản cố định	220		62.789.815.047	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.063.198.467	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		151.884.600.376	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.821.401.909)	(85.579.562.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	726.616.580	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		8.756.071.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.029.454.673)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		698.679.858	1.555.111.732
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	698.679.858	1.555.111.732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.722.695.270	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.a	10.722.695.270	7.546.240.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		470.791.146.118	448.328.914.121

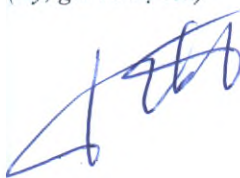
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		263.054.586.935	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		234.113.027.603	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	98.569.666.437	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.214.543.250	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.784.975.063	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		3.612.282.755	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	412.000.000	2.789.060.027
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	239.658.641	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	43.197.326.741	87.217.998.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.574.716	741.845.116
II. Nợ dài hạn	330		28.941.559.332	25.355.317.249
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.183.671.000	2.183.671.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	600.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	26.157.888.332	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	59.159.857
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.736.559.183	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.520.026.753	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	136.800.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.545.333.333	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.991.895.435	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.267.201.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.724.694.196	15.001.385.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		216.532.430	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	216.532.430	(8.067.570)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		470.791.146.118	448.328.914.121

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

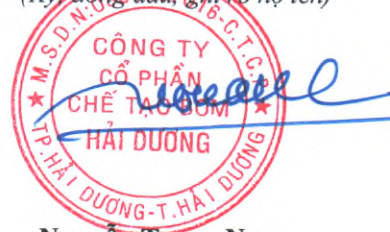
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	172.758.063.054	448.930.375.690	304.202.073.704	592.892.824.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2		86.042.200		267.258.655
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		172.758.063.054	448.844.333.490	304.202.073.704	592.625.565.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	135.069.681.730	390.037.296.790	229.910.440.720	501.659.541.570
CCDV (20=10 - 11)	20		37.688.381.324	58.807.036.700	74.291.632.984	90.966.023.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	433.621.038	695.484.208	2.667.133.815	11.822.143.590
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	1.110.466.992	2.635.998.130	(587.257.660)	20.705.659.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		967.593.645	2.596.877.365	3.152.044.693	5.717.466.377
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9.b	19.766.032.566	34.012.054.799	37.215.137.875	41.468.813.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9.a	9.413.178.671	7.917.978.531	23.330.553.010	17.026.339.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.832.324.133	14.936.489.448	17.000.333.574	23.587.355.019
11. Thu nhập khác	31	VII.7	3.265.525.728	4.680.200	3.265.525.728	20.240.900
12. Chi phí khác	32	VII.8	552.330.000	7.482	1.501.835.267	37.035.994
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.713.195.728	4.672.718	1.763.690.461	(16.795.094)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.545.519.861	14.941.162.166	18.764.024.035	23.570.559.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	2.179.922.292	3.005.134.433	4.039.329.839	4.816.882.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.365.597.569	11.936.027.733	14.724.694.196	18.753.677.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		625	1.388	1.417	2.181
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

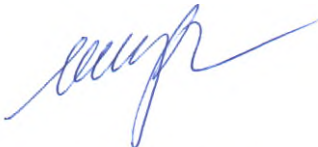
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ III NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.545.519.861	14.941.162.166	18.764.024.035	23.570.559.925
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.129.437.241	2.047.403.877	6.775.220.048	6.335.184.633
- Các khoản dự phòng	03		6.755.840.150	(859.751.881)	188.414.205	4.222.909.154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(328.019.535)	0	(273.670.011)	(4.890.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.236.922.516)	(121.657.784)	(5.368.079.270)	(294.353.841)
- Chi phí lãi vay	06		967.593.645	2.596.877.365	3.152.044.693	5.717.466.377
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		16.833.448.846	18.604.033.743	23.237.953.700	39.546.876.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.909.116.307)	81.065.307.509	14.788.122.643	258.047.660.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.081.757.026	194.602.848.224	(36.082.709.868)	38.268.821.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.170.746.918)	(109.488.365.463)	828.768.447	(144.144.384.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.859.226.092	10.929.914.717	(7.968.341.241)	(2.092.385.511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				414.156.164	(29.243.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.055.977.579)	(2.521.758.453)	(2.885.051.377)	(6.340.314.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.540.189.091)	(1.119.460.733)	(8.036.036.209)	(3.107.701.869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000.000	1.200.000.000	3.000.000.000	1.557.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(409.450.000)	(158.877.208)	(1.503.643.657)	(1.669.111.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.688.952.069	193.113.642.336	(14.206.781.398)	150.823.160.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(1.309.962.050)	(988.300.000)	(16.531.028.866)	(1.298.358.718)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		2.700.945.455		2.700.945.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(18.000.000.000)		(19.693.000.000)	(9.226.748.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		1.693.000.000	3.726.748.000	19.693.000.000	3.726.748.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		64.100.162	695.484.208	2.202.085.169	822.750.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.851.916.433)	3.433.932.208	(11.627.998.242)	(5.975.607.789)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		63.840.000.000		63.840.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.998.875.050	77.213.983.580	109.880.584.403	274.505.065.509
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.068.435.417)	(72.100.491.454)	(153.906.249.213)	(233.163.921.262)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.770.439.633	5.113.492.126	11.214.335.190	32.741.144.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.607.475.269	201.661.066.670	(14.620.444.450)	177.588.697.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.726.795.705	13.630.988.650	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		328.019.535		273.670.011	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	32.662.290.509	215.292.055.320	32.662.290.509	215.292.055.320

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
 - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
 - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
 - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
 - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
 - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
 - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
 - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.296.932.673	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.365.357.836	45.577.161.160
Cộng	32.662.290.509	47.009.064.948

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
- Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai			29.243.800.000	(4.058.800.000)
- Trái phiếu Công ty CP ĐT nước sạch và môi trường ECO&MORE	28.829.643.836			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000		19.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng VIB có kỳ hạn 6T		18.000.000.000		18.000.000.000
- Trái phiếu Vietinbank Hải Dương KH 10 năm		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		19.000.000.000		44.185.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	114.336.886.608	126.674.408.676
- Công ty CP KHCN Bơm và TB thủy lợi	3.907.217.900	0
- BQLDA CTTL Nội Đồng - TB Nam Đồng	4.444.103.000	0
- CN Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	5.283.024.065	954.800.000
- Công ty than Hạ Long TKV - CN Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	6.589.550.000	0
- BQLTW các dự án thủy lợi CPO - Trạm Đông Phú Sy, Tha pha nông công	8.529.611.107	0
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng - TB Hữu Chấp	10.232.439.000	3.400.075.000
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	18.865.118.962	22.070.659.219
- Phải thu khách hàng khác:	56.485.822.574	100.248.874.457
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	67.811.000	3.390.535.000
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	67.811.000	3.390.535.000
Cộng	114.404.697.608	130.064.943.676

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.960.125.737	6.467.266.146
- Tạm ứng	8.243.471.776	4.973.301.172
- Phải thu khác	394.653.961	321.964.974
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VIB Hải Dương kỳ hạn 12 tháng	172.000.000	172.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 1T - 6T	10.150.000.000	0
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VCB Hải Dương kỳ hạn 01 tháng	0	1.000.000.000

4. Phải thu khác (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn	3.143.690.000	3.143.690.000
- Đặt cọc thuê nhà làm việc VP Hà Nội 03 năm	43.690.000	43.690.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 24 tháng	3.100.000.000	3.100.000.000
Cộng	22.103.815.737	9.610.956.146

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	53.679.535.455		50.875.282.165	
- Công cụ, dụng cụ;	1.393.941.392		1.328.866.957	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.045.626.796		3.704.098.380	
- Thành phẩm;	51.665.086.607	(134.740.093)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa;	29.323.834.110	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	5.512.295.841		1.538.669.871	
Cộng	146.620.320.201	(414.491.851)	110.537.610.333	(454.502.236)

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Mua sắm:	17.000.000	17.000.000	1.369.914.683	1.369.914.683
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	0	0	477.794.683	477.794.683
+ Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng - X. CK	0	0	446.060.000	446.060.000
+ Máy phân tích Quang Phổ mới	17.000.000	17.000.000	446.060.000	446.060.000
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	681.679.858	681.679.858	631.257.049	631.257.049
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	0	0	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	0	0	99.430.000	99.430.000
+ Móng máy doa CNC xưởng CK	0	0	141.194.933	141.194.933
+ Hệ thống xử lý nước thải CS II	244.082.676	244.082.676	0	0
+ Xây dựng Công trình nhà điều hành	346.658.182	346.658.182	154.545.455	154.545.455
+ Máy lật sơn khuôn xưởng Đức	0	0	22.000.000	22.000.000
+ Máy cân bằng động P QLCL	0	0	45.970.000	45.970.000
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	0	0	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao xưởng Đức	0	0	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
Cộng	698.679.858	698.679.858	2.001.171.732	2.001.171.732

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	631.388.069	592.301.713
- Các khoản khác;	1.990.922.483	1.097.348.327
Cộng	2.622.310.552	1.689.650.040
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	965.048.545	1.128.133.525
- Các khoản khác	9.757.646.725	6.418.107.108
Cộng	10.722.695.270	7.546.240.633

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
- Mua trong kỳ		15.125.767.569	647.045.455		15.772.813.024
- Đầu tư XDCB hoàn thành		121.686.890			121.686.890
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.396.670.000)				(2.396.670.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	64.831.871.045	68.733.869.457	16.887.393.511	1.431.466.363	151.884.600.376
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
- Khấu hao trong kỳ	2.111.551.190	3.654.255.694	779.106.307	93.596.110	6.638.509.301
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.396.670.000)				(2.396.670.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.063.816.655	43.835.865.581	12.511.944.057	1.409.775.616	89.821.401.909
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
- Tại ngày cuối kỳ	32.768.054.390	24.898.003.876	4.375.449.454	21.690.747	62.063.198.467

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

10.706.226.688

24.387.976.595

8.175.814.783

1.080.149.363

44.350.167.429

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(453.330.000)				(453.330.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	8.756.071.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.809.516.261	6.067.200.000	16.027.665	7.892.743.926
- Khấu hao trong kỳ		121.183.947		15.526.800	136.710.747
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.930.700.208	6.067.200.000	31.554.465	8.029.454.673
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	0	87.484.335	1.316.657.327
- Tại ngày cuối kỳ	101.700	654.557.345	0	71.957.535	726.616.580

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	32.068.686.595	71.621.533.992
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	11.081.509.900	8.229.141.936
- NHTMCP Quân đội CN Hải Dương	0	7.132.812.347
- Vay cá nhân (3)	47.130.246	234.509.960
Cộng	43.197.326.741	87.217.998.235

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.06/CNHD9/2019/HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 06/06/2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 31/05/2020.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 027.HĐTD2.024.19 ngày 19/01/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 30/09/2019 lãi suất cho vay là 6,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các khoản phải thu và một phần HTK luân chuyển của Công ty.

(3) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Phát triển tổng hợp Thành An	1.386.174.900	0
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	3.154.503.400	0
- Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	1.387.650.000	4.974.126.300
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.252.734.320	8.524.448.940
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	57.217.632.736	40.555.815.117
- Phải trả các đối tượng khác:	27.801.773.761	45.540.351.342
Cộng	99.200.469.117	99.200.469.117

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(6.463.730.612)	4.879.239.902	189.958.974	(1.774.449.684)
+ Tại TP Hải Dương	(6.550.309.491)	4.717.580.719	0	(1.832.728.772)
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	4.244.246	13.229.782	4.244.246	13.229.782
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	82.334.633	148.429.401	185.714.728	45.049.306
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.859.407.547	2.179.922.292	1.540.189.091	2.499.140.748
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	91.215.801	91.215.801	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	498.338.637	562.178.061	832.961.471	227.555.227
Cộng	(4.105.984.428)	7.712.556.056	2.654.325.337	952.246.291

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	112.000.000	213.000.000
- Ăn ca tháng 12/2018, phí kiểm toán 2018	0	228.537.300
- Tiền thuê đất tạm tính Q3/2019	300.000.000	0
- Dịch vụ vận chuyển, tháo dỡ, bảo dưỡng bơm	0	2.016.850.000
- Lãi ký quỹ đại lý năm	0	92.400.000
- Hoa hồng đại lý, CKBH, phí lưu kho ĐL	0	238.272.727
Cộng	412.000.000	2.789.060.027

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	86.870.100	78.525.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.600.000	144.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.188.541	26.491.872
Cộng	239.658.641	249.817.672
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	1.100.000.000
Cộng	600.000.000	1.100.000.000

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	26.157.888.332	22.012.486.392
Cộng	26.157.888.332	22.012.486.392

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	36.559.364.194	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							28.583.635.030		28.583.635.030
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(1.532.250.000)		(1.532.250.000)
- Chi cổ tức năm 2017 và tạm ứng năm 2018							(30.100.000.000)		(30.100.000.000)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	33.510.749.224	0	138.093.749.224
- Tăng vốn trong năm nay	50.800.000.000	12.962.333.333							63.762.333.333
- Lãi trong năm nay							14.724.694.196		14.724.694.196
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(460.750.000)		(460.750.000)
- Chi cổ tức năm							(8.600.000.000)		(8.600.000.000)
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	136.800.000.000	31.545.333.333	0	0	0	0	39.174.693.420	0	207.520.026.753

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	86.000.000.000
Cộng	136.800.000.000	86.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(8.067.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	3.000.000.000
- Chi sự nghiệp:	2.775.400.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	216.532.430

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và CCDV	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa	27.116.660.107	4.392.900.906	46.069.838.531	39.166.561.490
- Doanh thu bán thành phẩm	140.320.812.457	443.116.933.780	248.350.042.689	546.243.074.292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.320.590.490	1.420.541.004	9.782.192.484	7.483.188.298
Cộng	172.758.063.054	448.930.375.690	304.202.073.704	592.892.824.080

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Hàng bán bị trả lại.	0	86.042.200	0	267.258.655
Cộng	0	86.042.200	0	267.258.655

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa	27.116.660.107	4.371.238.706	46.069.838.531	39.166.561.490
- Doanh thu bán thành phẩm	140.320.812.457	443.052.553.780	248.350.042.689	545.975.815.637
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.320.590.490	1.420.541.004	9.782.192.484	7.483.188.298
Cộng	172.758.063.054	448.844.333.490	304.202.073.704	592.625.565.425

4. Giá vốn hàng bán	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	21.766.380.092	3.944.810.408	35.769.984.760	37.850.224.788
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	109.989.663.821	385.474.836.382	189.100.503.528	459.781.411.509
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.313.637.817	617.650.000	5.079.962.817	4.027.905.273
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			(40.010.385)	0
Cộng	135.069.681.730	390.037.296.790	229.910.440.720	501.659.541.570

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi	(51.496.725)	19.200.333	690.909.079	37.108.720
- Lãi cho vay vốn	16.596.987	75.719.513	40.596.987	230.507.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	328.020.776	51.898.016	342.078.434	83.083.864
- Thu nhập hoạt động đầu tư CK, đầu tư khác	140.500.000	548.666.346	1.593.549.315	11.471.443.823
Cộng	433.621.038	695.484.208	2.667.133.815	11.822.143.590

6. Chi phí tài chính	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán		1.361.065	88.298.365	14.822.979.739
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán			(4.058.800.000)	
- Lãi tiền vay	967.593.645	2.596.877.365	3.152.044.693	5.717.466.377
- Chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	57.559.600	37.759.700	84.664.830	163.310.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.313.747		146.534.452	1.903.240
Cộng	1.110.466.992	2.635.998.130	(587.257.660)	20.705.659.438

7. Thu nhập khác	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thu về nhượng bán TSCĐ	3.253.275.455		3.253.275.455	
- Thu nhập khác	12.250.273	4.680.200	12.250.273	20.240.900
Cộng	3.265.525.728	4.680.200	3.265.525.728	20.240.900

8. Chi phí khác	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi về nhượng bán TSCĐ	552.330.000		552.330.000	
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng			49.307.704	0
- Truy thu tiền thuê đất theo Thông báo			797.000.000	0
- Phạt vi phạm hành chính, thuế			35.000.000	37.028.512
- Chi phí bất thường khác		7.482	68.197.563	7.482
Cộng	0	7.482	949.505.267	37.035.994

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.158.031.700	3.207.105.100	8.753.196.963	8.462.435.800
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	372.099.899	261.336.089	1.005.069.766	613.816.237
- Chi phí đồ dùng văn phòng	265.146.788	104.640.909	722.032.899	199.905.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494.401.439	559.262.711	1.492.346.013	1.776.192.561
- Thuế, phí và lệ phí	394.664.801	2.686.948	1.025.694.451	329.351.248
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.081.576.150	96.101.200	1.206.888.450	773.439.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.378.777.040	1.158.341.199	2.574.808.289	1.787.580.226
- Chi phí bằng tiền khác	2.300.129.804	3.482.536.192	7.716.456.629	8.573.513.787
Cộng	9.444.827.621	8.872.010.348	24.496.493.460	22.516.235.058

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí tiền lương nhân viên	867.574.600	761.906.400	2.600.466.800	1.882.170.700
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.200.681	0	43.542.033	0
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	5.674.264.000	5.854.483.636	7.034.029.900	8.131.132.994

b) Các khoản CPBH PS trong kỳ (tiếp theo)	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí quảng cáo	65.773.809	0	155.173.809	0
- Chi phí bán hàng trực tiếp	51.799.000	84.510.000	230.135.000	513.854.300
- Chi hoa hồng, môi giới	5.334.368.511	2.575.603.454	16.435.781.931	8.418.384.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.735.282.226	23.820.530.688	9.351.858.535	26.443.077.365
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.009.769.739	1.247.272.771	4.252.777.827	3.245.604.473
Cộng	19.766.032.566	34.344.306.949	40.103.765.835	48.634.224.799

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	331.252.150	2.888.627.960	7.146.567.405
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	916.144.100	1.065.065.800	5.388.688.350
- Các khoản ghi giảm khác:	31.648.950	38.887.717	100.874.650	120.051.114
+ Chi phí bán hàng	0	1.000.000	0	18.844.020
+ Chi phí QLDN	31.648.950	37.887.717	100.874.650	101.207.094
Cộng	31.648.950	1.286.283.967	4.054.568.410	12.655.306.869

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	50.591.601.354	361.221.130.781	149.012.052.721	412.728.637.377
- Chi phí nhân công	13.097.005.242	10.497.603.828	35.466.369.779	27.704.787.137
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.437.241	2.047.403.877	6.775.220.048	6.335.184.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.756.140.168	19.452.721.810	31.058.316.756	26.011.142.411
- Thuế, phí và lệ phí	392.215.801		1.022.406.301	326.664.300
- Trích lập/Hoàn nhập DP phải thu khó đòi	1.081.576.150	(820.042.900)	141.822.650	(4.615.249.060)
- Trích lập/Hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm	5.674.264.000	5.503.867.850	4.145.401.940	830.800.655
- Chi phí khác bằng tiền	17.516.802.161	25.803.538.446	38.986.858.035	42.305.732.144
Cộng	98.239.042.117	423.706.223.692	266.608.448.230	511.627.699.597

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.179.922.292	3.005.134.433	4.039.329.839	4.816.882.845
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.179.922.292	3.005.134.433	4.039.329.839	4.816.882.845

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam